Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Long Bien Dist.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

AIRAC AIP SUP
45/23
Có hiệu lực từ
Effective from
28 DEC 2023
Được xuất bản vào
Published on
16 NOV 2023

SỬA ĐỔI CÁC SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC BAY TẠI SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

1 GIỚI THIỆU

Nhằm nâng cao năng lực đường CHC, duy trì luồng không lưu đi/đến trong khu vực TMA được an toàn, điều hòa, hiệu quả; đồng thời tạo thuận lợi cho tàu bay tuân thủ, duy trì dải tốc độ tối ưu trong các giai đoạn tiếp cận, tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc sửa đổi các sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị tại sân bay Tân Sơn Nhất (VVTS).

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 28/12/2023.

2 CHI TIẾT

Sửa đổi các sơ đồ phương thức sau:

2.1 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07L/R: SAPEN 2G, BITIS 2G

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-5, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 3

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07L/R: SAPEN 2G, BITIS 2G (Bảng mã hóa phương thức)

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-6, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 4

2.2 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07L/R: DALAP 2G, VICAL 3G

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-7, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 5

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07L/R: DALAP 2G, VICAL 3G (Bảng mã hóa phương thức)

(Các trang này sẽ thay thế các trang AD 2-VVTS-11-8, AD 2-VVTS-11-9, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại các trang 6, 7

2.3 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: ELSAS 2H, BITIS 2H, VICAL 3H, SAPEN 2H

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-11, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 8

REVISION OF FLIGHT PROCEDURE CHARTS AT TAN SON NHAT AERODROME

1 INTRODUCTION

In order to enhance the RWY capacity, maintain safe, regulated, efficient air traffic flow from/to the TMA area of Tan Son Nhat, facilitate aircraft to maintain the optimum speed range during the approach segment, this AIRAC AIP Supplement aims at notifying the revision of Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO at Tan Son Nhat Aerodrome (VVTS).

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 28 DEC 2023.

2 DETAILS

Revision of the following charts:

2.1 Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07L/R: SAPEN 2G, BITIS 2G

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-5, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 3 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07L/R: SAPEN 2G, BITIS 2G (Procedure coding)

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-6, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 4 for details

2.2 Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07L/R: DALAP 2G, VICAL 3G

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-7, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 5 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07L/R: DALAP 2G, VICAL 3G (Procedure coding)

(These pages shall replace pages AD 2-VVTS-11-8, AD 2-VVTS-11-9 AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See pages 6, 7 for details

2.3 Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: ELSAS 2H, BITIS 2H, VICAL 3H, SAPEN 2H

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-11, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 8 for details

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: ELSAS 2H, BITIS 2H, VICAL 3H, SAPEN 2H (Bảng mã hóa phương thức)

(Các trang này sẽ thay thế các trang AD 2-VVTS-11-12, AD 2-VVTS-11-13 của AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại các trang 9, 10 và 11

2.4 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: DALAP 2H

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-15, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 12

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: DALAP 2H (Bảng mã hóa phương thức)

(Các trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-16, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023).

Chi tiết xem tại các trang 13, 14

2.5 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: BITIS 2J, SAPEN 2J, VICAL 3J

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-17, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 15

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: BITIS 2J, SAPEN 2J, VICAL 3J (Bảng mã hóa phương thức)

(Các trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-18, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023).

Chi tiết xem tại các trang 16, 17

2.6 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: DALAP 2J

(Trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-19, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại trang 18

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25L/R: DALAP 2J (Bảng mã hóa phương thức)

(Các trang này sẽ thay thế trang AD 2-VVTS-11-20, AIP Việt Nam ngày 31/10/2023)

Chi tiết xem tại các trang 19, 20

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 28/12/2023

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

- HẾT -

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: ELSAS 2H, BITIS 2H, VICAL 3H, SAPEN 2H (Procedure coding)

(These pages shall replace pages AD 2-VVTS-11-12, AD 2-VVTS-11-13, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See pages 9, 10 and 11 for details

2.4 Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: DALAP 2H

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-15, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 12 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: DALAP 2H (Procedure coding)

(These pages shall replace page AD 2-VVTS-11-16, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See pages 13, 14 for details

2.5 Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: BITIS 2J, SAPEN 2J, VICAL 3J

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-17, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 15 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: BITIS 2J, SAPEN 2J, VICAL 3J (Procedure coding)

(These pages shall replace page AD 2-VVTS-11-18, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See pages 16, 17 for details

2.6 Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: DALAP 2J

(This page shall replace page AD 2-VVTS-11-19, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See page 18 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25L/R: DALAP 2J (Procedure coding)

(These pages shall replace page AD 2-VVTS-11-20, AIP Viet Nam, on 31 OCT 2023)

See pages 19, 20 for details

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 28 DEC 2023.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the AIP Viet Nam.

- END -

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR)

TRANSITION LVL FL190
TRANSITION ALT 5500 m

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNAV RWY 07L/R
SAPEN 2G BITIS 2G

CHANGE: ADDITION OF SPEED RESTRICTION NOTES.

Tan Son Nhat ARR	TMC	TWR	GND	ATIS
126.35	**125.5**	**118.7**	**121.9**	**128.0**
127.725	*124.075*	*130.0*	*121.6*	

TL **190** | AD Elev **10**

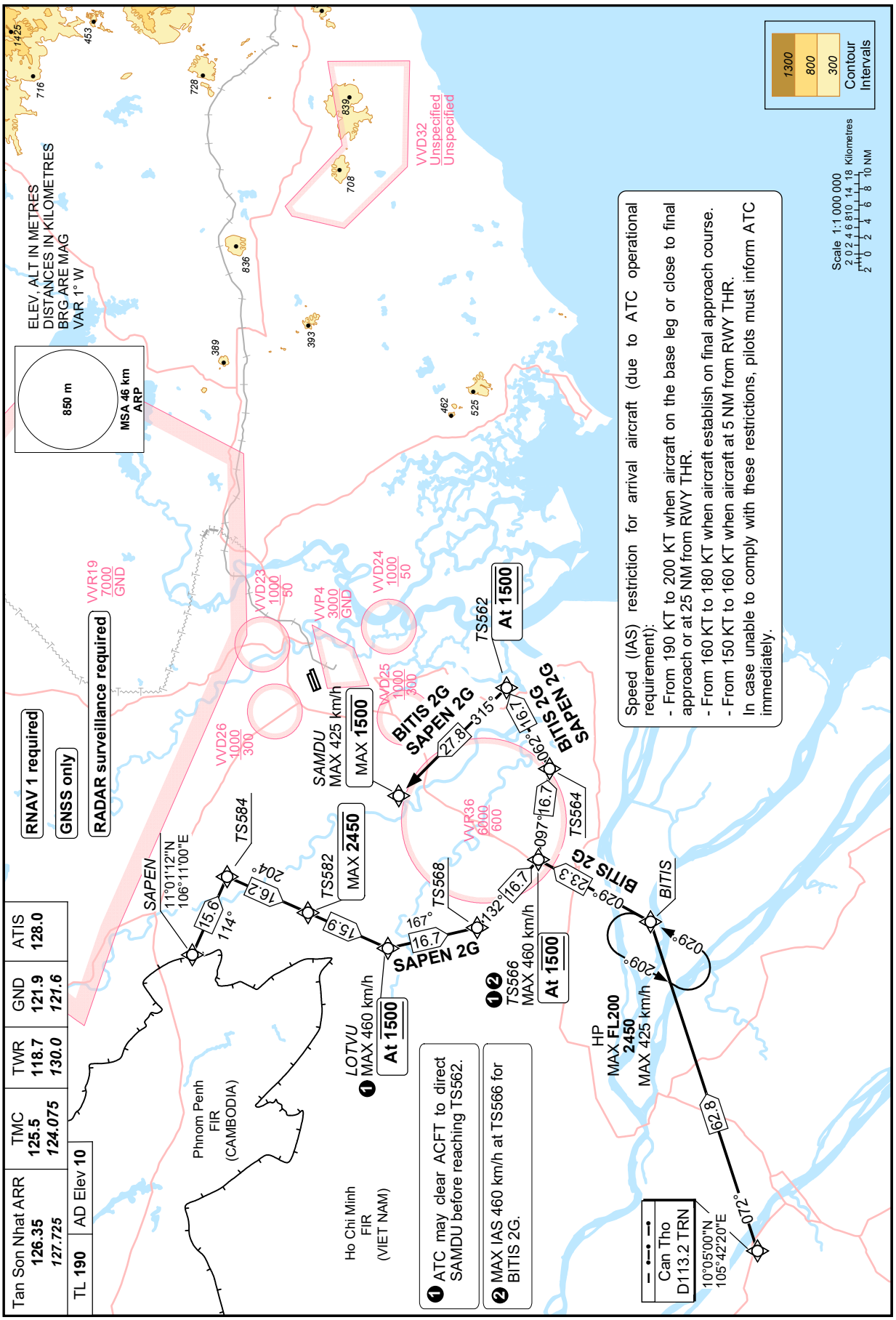

1. TABULAR DESCRIPTION

BITIS 2G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BITIS	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS566	–	029 (028.3)	+1	23.3	–	@1500	-460	RNAV 1
030	TF	TS564	–	097 (096.3)	+1	16.7	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS562	–	062 (061.3)	+1	16.7	–	@1500	–	RNAV 1
050	TF	SAMDU	–	315 (313.8)	+1	27.8	–	-1500	-425	RNAV 1

TRN TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	BITIS	–	072 (071.2)	+1	62.8	–	–	–	RNAV 1

SAPEN 2G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS584	–	114 (113.3)	+1	15.6	–	–	–	RNAV 1
030	TF	TS582	–	204 (203.4)	+1	16.2	–	-2450	–	RNAV 1
040	TF	LOTVU	–	204 (203.3)	+1	15.9	–	@1500	-460	RNAV 1
050	TF	TS568	–	167 (166.3)	+1	16.7	–	–	–	RNAV 1
060	TF	TS566	–	132 (131.3)	+1	16.7	–	–	–	RNAV 1
070	TF	TS564	–	097 (096.3)	+1	16.7	–	–	–	RNAV 1
080	TF	TS562	–	062 (061.3)	+1	16.7	–	@1500	–	RNAV 1
090	TF	SAMDU	–	315 (313.8)	+1	27.8	–	-1500	-425	RNAV 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (s)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BITIS	029 (028.0)	+1	90	L	-FL200 +2450	-425	RNAV 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BITIS	10°15'59.000”N	106°14'54.000”E
LOTVU	10°41'52.594”N	106°11'52.451”E
SAMDU	10°40'53.045”N	106°27'04.614”E
SAPEN	11°01'12.000”N	106°11'00.000”E
TRN	10°05'00.000”N	105°42'20.000”E
TS562	10°30'27.062”N	106°38'04.019”E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS564	10°26'06.113”N	106°30'02.027”E
TS566	10°27'05.737”N	106°20'55.999”E
TS568	10°33'04.408”N	106°14'03.038”E
TS582	10°49'48.534”N	106°15'20.165”E
TS584	10°57'51.142”N	106°18'50.995”E

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR)

TRANSITION LVL FL190
TRANSITION ALT 5500 m

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNAV RWY 07L/R
DALAP 2G VICAL 3G

CHANGE: ADDITION OF SPEED RESTRICTION NOTES.

Tan Son Nhat ARR	TMC	TWR	GND	ATIS
126.35	125.5	118.7	121.9	128.0
127.725	124.075	130.0	121.6	

TL 190 | AD Elev 10

ELEV, ALT IN METRES
DISTANCES IN KILOMETRES
BRG ARE MAG
VAR 1° W

RNAV 1 required

GNSS only

RADAR surveillance required

Phnom Penh FIR (CAMBODIA)

Ho Chi Minh FIR (VIET NAM)

850 m

MSA 46 km ARP

VVR19 7000 GND

VVD23 1000 50

VVP4 3000 GND

VVD24 1000 50

VVD25 1000 300

VVD26 1000 300

VVR36 6000 600

VVD32 Unspecified Unspecified

Not to scale

DOVIN 11°55'01"N 108°06'29"E

RINKU TR

TS918 135° 26.5

TS916 147° 26.5

TS914 159° 26.5

TS912 171° 26.5

RINKU 183° 24.7

VETOM 11°13'59"N 107°36'27"E

TS548 34.1 219°

DALAP 34 226° 75.2 278° 51.8 278°

Phan Thiet D114.1 PTH

10°55'41"N 108°04'19"E

121 219°

263°

DALAP 2G

TS546 MAX 460 km/h 3350

43.5 229° 65.6 17.9

TS544 3050

ENROP 1 At 2150

217° 65.6 242° 14.5

TS542

TS538 VICAL 3G MAX 460 km/h At 2150

SAMDU MAX 425 km/h MAX 1500

TS534 At 2150

090° 42.1 14.5 312°

TS536 277° 14.5

DALAP 2G VICAL 3G

VICAL 3G 45.3 323°

VICAL 2 MAX 3650

87.4 272°

ELSAS 10°08'12"N 107°32'54"E

NIXIV 09°23'36"N 106°38'02"E 84.3 010°

Not to scale

1 ATC may clear ACFT to direct SAMDU before reaching TS534.

3 DALAP 232° 050° HP MAX 4250 3350 MAX 405 km/h

2 VICAL 181° 001° HP MAX 3650 2150 MAX 425 km/h

Usage condition:
DALAP 2G is only used after completing coordination with Regional Air Command Centre III.

Speed (IAS) restriction for arrival aircraft (due to ATC operational requirement):
- From 190 KT to 200 KT when aircraft on the base leg or close to final approach or at 25 NM from RWY THR.
- From 160 KT to 180 KT when aircraft establish on final approach course.
- From 150 KT to 160 KT when aircraft at 5 NM from RWY THR.

In case unable to comply with these restrictions, pilots must inform ATC immediately.

Scale 1:1 000 000
2 0 2 4 6 8 10 14 18 Kilometres
2 0 2 4 6 8 10 NM

Contour Intervals: 1300 800 300

1. TABULAR DESCRIPTION

DALAP 2G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DALAP	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS548	–	219 (218.1)	+1	34.1	–	–	–	RNAV 1
030	TF	TS546	–	263 (262.3)	+1	43.5	–	+3350	-460	RNAV 1
040	TF	TS544	–	229 (228.0)	+1	5.6	–	+3050	–	RNAV 1
050	TF	ENROP	–	229 (227.9)	+1	17.9	–	@2150	–	RNAV 1
060	TF	TS542	–	217 (216.3)	+1	6.3	–	–	–	RNAV 1
070	TF	TS538	–	242 (241.3)	+1	14.5	–	–	–	RNAV 1
080	TF	TS536	–	277 (276.3)	+1	14.5	–	–	–	RNAV 1
090	TF	TS534	–	312 (311.3)	+1	14.5	–	@2150	–	RNAV 1
100	TF	SAMDU	–	060 (058.8)	+1	24.1	–	-1500	-425	RNAV 1

RINKU TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS918	–	135 (134.2)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
030	TF	TS916	–	147 (146.2)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS914	–	159 (158.3)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
050	TF	TS912	–	171 (170.3)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
060	TF	RINKU	–	183 (181.9)	+1	24.7	–	–	–	RNAV 1
070	TF	DALAP	–	278 (277.4)	+1	127.0	–	–	–	RNAV 1

DOVIN TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	219 (218.2)	+1	127.0	–	–	–	RNAV 1

VETOM TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	226 (224.6)	+1	34.0	–	–	–	RNAV 1

PTH TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	278 (277.3)	+1	75.2	–	–	–	RNAV 1

VICAL 3G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VICAL	–	–	+1	–	–	-3650	–	RNAV 1
020	TF	TS538	–	323 (321.7)	+1	45.3	–	@2150	-460	RNAV 1
030	TF	TS536	–	277 (276.3)	+1	14.5	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS534	–	312 (311.3)	+1	14.5	–	@2150	–	RNAV 1
050	TF	SAMDU	–	060 (058.8)	+1	24.1	–	-1500	-425	RNAV 1

NIXIV TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	VICAL	–	010 (008.7)	+1	84.3	–	-3650	–	RNAV 1

ELSAS TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	VICAL	–	272 (270.8)	+1	87.4	–	-3650	–	RNAV 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (s)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
VICAL	001 (360.0)	+1	60	L	-3650 +2150	-425	RNAV 1
DALAP	237 (236.0)	+1	60	L	-4250 +3350	-405	RNAV 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
DALAP	11°00'50.955”N	107°23'21.827”E
DOVIN	11°55'01.000”N	108°06'29.000”E
ELSAS	10°08'12.000”N	107°32'54.000”E
ENROP	10°34'36.555”N	106°38'39.297”E
NIXIV	09°23'36.000”N	106°38'02.000”E
PTH	10°55'41.000”N	108°04'19.000”E
RINKU	10°52'04.470”N	108°32'29.442”E
SAMDU	10°40'53.045”N	106°27'04.614”E
TS534	10°34'06.924”N	106°15'47.209”E
TS536	10°28'56.051”N	106°21'45.116”E
TS538	10°28'04.373”N	106°29'38.388”E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS542	10°31'50.549”N	106°36'36.141”E
TS544	10°41'05.787”N	106°45'55.325”E
TS546	10°43'06.896”N	106°48'11.096”E
TS548	10°46'17.592”N	107°11'50.198”E
TS912	11°05'26.298”N	108°32'55.791”E
TS914	11°19'37.742”N	108°30'28.190”E
TS916	11°33'00.211”N	108°25'04.102”E
TS918	11°44'58.494”N	108°16'57.346”E
VETOM	11°13'59.000”N	107°36'27.000”E
VICAL	10°08'46.853”N	106°45'01.988”E

STANDARD ARRIVAL CHART – INSTRUMENT (STAR)

TRANSITION LVL FL190
TRANSITION ALT 5500 m

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNAV RWY 25L/R
ELSAS 2H BITIS 2H
VICAL 3H SAPEN 2H

CHANGE: ADDITION OF SPEED RESTRICTION NOTES.

Tan Son Nhat ARR	TMC	TWR	GND	ATIS
126.35	125.5	118.7	121.9	128.0
127.725	124.075	130.0	121.6	

TL 190 | AD Elev 10

RNAV 1 required

GNSS only

RADAR surveillance required

ELEV, ALT IN METRES
DISTANCES IN KILOMETRES
BRG ARE MAG
VAR 1° W

Usage condition:
ELSAS 2H, BITIS 2H, VICAL 3H, SAPEN 2H are only used after completing coordination with Regional Air Command Centre III.

❹ ATC may clear ACFT to direct SOKAN before reaching TS454.

Speed (IAS) restriction for arrival aircraft (due to ATC operational requirement):
- From 190 KT to 200 KT when aircraft on the base leg or close to final approach or at 25 NM from RWY THR.
- From 160 KT to 180 KT when aircraft establish on final approach course.
- From 150 KT to 160 KT when aircraft at 5 NM from RWY THR.

In case unable to comply with these restrictions, pilots must inform ATC immediately.

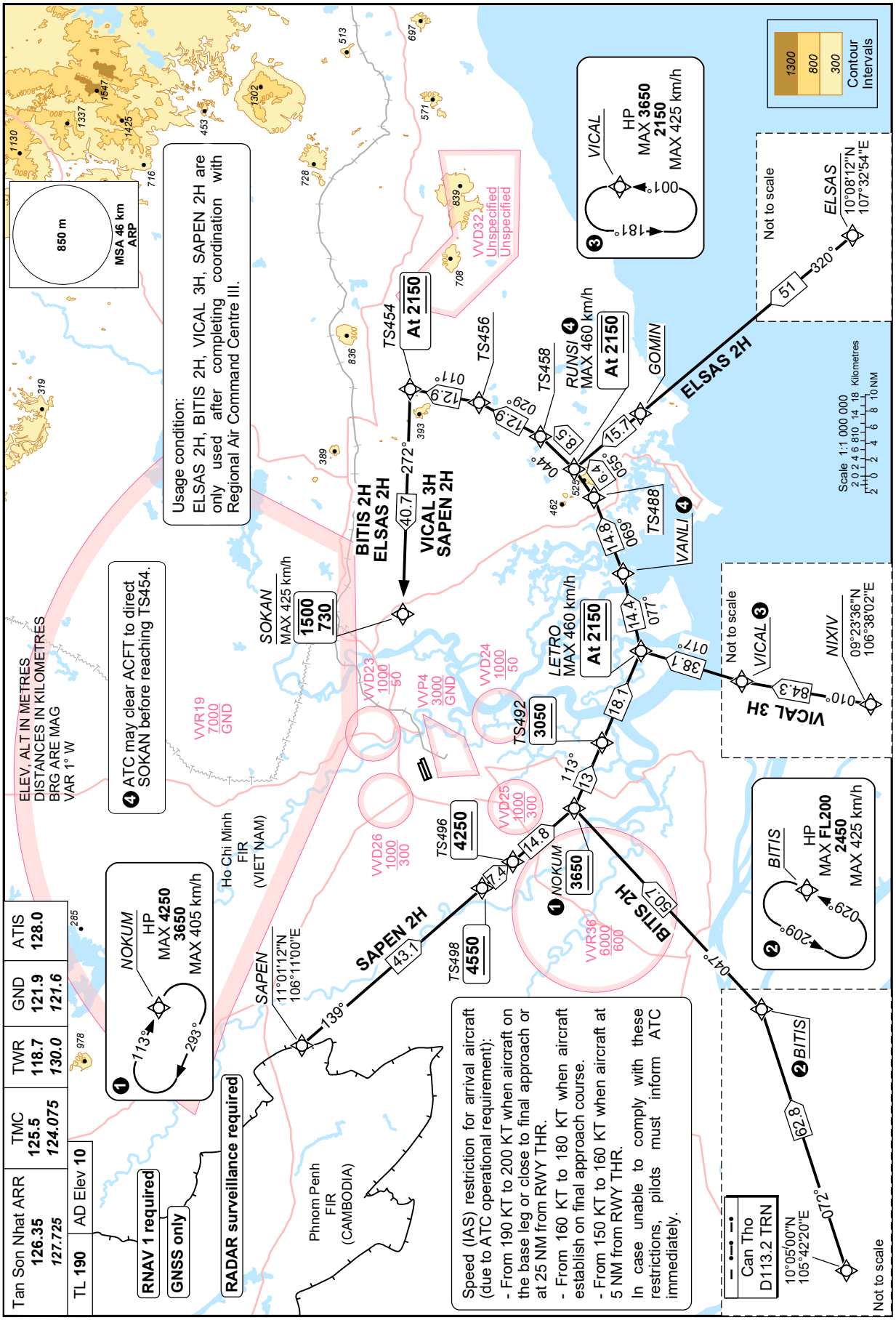

1. TABULAR DESCRIPTION

BITIS 2H ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BITIS	-	-	+1	-	-	-	-	RNAV 1
020	TF	NOKUM	-	047 (046.5)	+1	50.7	-	+3650	-	RNAV 1
030	TF	TS492	-	113 (111.9)	+1	13.0	-	+3050	-	RNAV 1
040	TF	LETRO	-	113 (111.9)	+1	18.1	-	@2150	-460	RNAV 1
050	TF	VANLI	-	077 (075.9)	+1	14.4	-	-	-	RNAV 1
060	TF	TS488	-	069 (068.5)	+1	14.8	-	-	-	RNAV 1
070	TF	RUNSI	-	055 (053.5)	+1	6.4	-	@2150	-	RNAV 1
080	TF	TS458	-	044 (043.0)	+1	8.5	-	-	-	RNAV 1
090	TF	TS456	-	029 (027.9)	+1	12.9	-	-	-	RNAV 1
100	TF	TS454	-	011 (009.8)	+1	12.9	-	@2150	-	RNAV 1
110	TF	SOKAN	-	272 (270.7)	+1	40.7	-	-1500 +730	-425	RNAV 1
TRN TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	TRN	-	-	+1	-	-	-	-	RNAV 1
020	TF	BITIS	-	072 (071.2)	+1	62.8	-	-	-	RNAV 1

ELSAS 2H ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	-	-	+1	-	-	-	-	RNAV 1
020	TF	GOMIN	-	320 (319.1)	+1	51.0	-	-	-	RNAV 1
030	TF	RUNSI	-	320 (319.0)	+1	15.7	-	@2150	-460	RNAV 1
040	TF	TS458	-	044 (043.0)	+1	8.5	-	-	-	RNAV 1
050	TF	TS456	-	029 (027.9)	+1	12.9	-	-	-	RNAV 1
060	TF	TS454	-	011 (009.8)	+1	12.9	-	@2150	-	RNAV 1
070	TF	SOKAN	-	272 (270.7)	+1	40.7	-	-1500 +730	-425	RNAV 1

SAPEN 2H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	-	-	+1	-	-	-	-	RNAV 1
020	TF	TS498	-	139 (137.8)	+1	43.1	-	+4550	-	RNAV 1
030	TF	TS496	-	139 (137.8)	+1	7.4	-	+4250	-	RNAV 1
040	TF	NOKUM	-	139 (137.8)	+1	14.8	-	+3650	-	RNAV 1
050	TF	TS492	-	113 (111.9)	+1	13.0	-	+3050	-	RNAV 1
060	TF	LETRO	-	113 (111.9)	+1	18.1	-	@2150	-460	RNAV 1
070	TF	VANLI	-	077 (075.9)	+1	14.4	-	-	-	RNAV 1
080	TF	TS488	-	069 (068.5)	+1	14.8	-	-	-	RNAV 1
090	TF	RUNSI	-	055 (053.5)	+1	6.4	-	@2150	-	RNAV 1
100	TF	TS458	-	044 (043.0)	+1	8.5	-	-	-	RNAV 1
110	TF	TS456	-	029 (027.9)	+1	12.9	-	-	-	RNAV 1
120	TF	TS454	-	011 (009.8)	+1	12.9	-	@2150	-	RNAV 1
130	TF	SOKAN	-	272 (270.7)	+1	40.7	-	-1500 +730	-425	RNAV 1

VICAL 3H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VICAL	-	-	+1	-	-	-	-	RNAV 1
020	TF	LETRO	-	017 (016.3)	+1	38.1	-	@2150	-460	RNAV 1
030	TF	VANLI	-	077 (075.9)	+1	14.4	-	-	-	RNAV 1
040	TF	TS488	-	069 (068.5)	+1	14.8	-	-	-	RNAV 1
050	TF	RUNSI	-	055 (053.5)	+1	6.4	-	@2150	-	RNAV 1
060	TF	TS458	-	044 (043.0)	+1	8.5	-	-	-	RNAV 1
070	TF	TS456	-	029 (027.9)	+1	12.9	-	-	-	RNAV 1
080	TF	TS454	-	011 (009.8)	+1	12.9	-	@2150	-	RNAV 1
090	TF	SOKAN	-	272 (270.7)	+1	40.7	-	-1500 +730	-425	RNAV 1

NIXIV TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	-	-	+1	-	-	-	-	RNAV 1
020	TF	VICAL	-	010 (008.7)	+1	84.3	-	-	-	RNAV 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (s)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BITIS	029 (028.0)	+1	90	L	- FL200 +2450	-425	RNAV 1
VICAL	001 (360.0)	+1	60	L	-3650 +2150	-425	RNAV 1
NOKUM	113 (112.0)	+1	60	R	-4250 +3650	-405	RNAV 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BITIS	10°15'59.000”N	106°14'54.000”E
ELSAS	10°08'12.000”N	107°32'54.000”E
GOMIN	10°29'05.269”N	107°14'36.448”E
LETRO	10°28'37.458”N	106°50'53.417”E
NIXIV	09°23'36.000”N	106°38'02.000”E
NOKUM	10°34'55.833”N	106°35'04.224”E
RUNSI	10°35'32.222”N	107°08'56.890”E
SAPEN	11°01'12.000”N	106°11'00.000”E
SOKAN	10°52'13.005”N	106°54'17.156”E
TRN	10°05'00.000”N	105°42'20.000”E
TS454	10°51'56.751”N	107°16'38.595”E
TS456	10°45'04.564”N	107°15'26.502”E
TS458	10°38'55.060”N	107°12'08.243”E
TS488	10°33'28.624”N	107°06'07.989”E
TS492	10°32'18.273”N	106°41'39.799”E
TS496	10°40'53.365”N	106°29'37.140”E
TS498	10°43'52.094”N	106°26'53.519”E
VANLI	10°30'31.428”N	106°58'33.586”E
VICAL	10°08'46.853”N	106°45'01.988”E

STANDARD ARRIVAL CHART – INSTRUMENT (STAR)

TRANSITION LVL FL190
TRANSITION ALT 5500 m

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNAV RWY 25L/R
DALAP 2H

CHANGE: ADDITION OF SPEED RESTRICTION NOTES.

Tan Son Nhat ARR	TMC	TWR	GND	ATIS
126.35	**125.5**	**118.7**	**121.9**	**128.0**
127.725	*124.075*	*130.0*	*121.6*	

TL **190** | AD Elev **10**

RNAV 1 required

GNSS only

RADAR surveillance required

ELEV, ALT IN METRES
DISTANCES IN KILOMETRES
BRG ARE MAG
VAR 1° W

DOVIN 11°55'01"N 108°06'29"E
RINKU TR
TS918 135° 26.5
TS916 147° 26.5
159° 26.5
171° 26.5
183° 24.7
TS914
VETOM 11°13'59"N 107°36'27"E
TS912
51.8 278° RINKU
Phan Thiet D114.1 PTH
10°55'41"N 108°04'19"E
Not to scale
219° 127
22° 34
278° 75.2
DALAP ❷ MAX 460 km/h
At 3350
DALAP 2H
254° 18.3
173° 11.2
191° 11.7
209° 11.7
229° 13.5
250° 13.5
350° 37
VIKEP ❶
At 2750
TS452
TS438
TS436
TS434
TS432
At 2750
SOKAN MAX 425 km/h
1500
730
DALAP 2H
850 m
MSA 46 km ARP
VVD32 Unspecified Unspecified
VVR19 7000 GND
VVD23 1000 50
VVP4 3000 GND
VVD24 1000 50
VVD26 1000 300
VVD25 1000 300
VVR36 6000 600
Phnom Penh FIR (CAMBODIA)
Ho Chi Minh FIR (VIET NAM)
❷ DALAP
HP
MAX 4250
3350
MAX 405 km/h
230° 090°
1300
800
300
Contour Intervals
Scale 1:1 000 000
Kilometres
NM

❶ ATC may clear ACFT to direct SOKAN before reaching TS432.

Usage condition:
DALAP 2H is only used after completing coordination with Regional Air Command Centre III.

Speed (IAS) restriction for arrival aircraft (due to ATC operational requirement):
- From 190 KT to 200 KT when aircraft on the base leg or close to final approach or at 25 NM from RWY THR.
- From 160 KT to 180 KT when aircraft establish on final approach course.
- From 150 KT to 160 KT when aircraft at 5 NM from RWY THR.

In case unable to comply with these restrictions, pilots must inform ATC immediately.

1. TABULAR DESCRIPTION

DALAP 2H ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DALAP	–	–	+1	–	–	@3350	-460	RNAV 1
020	TF	VIKEP	–	254 (253.3)	+1	18.3	–	@2750	–	RNAV 1
030	TF	TS452	–	173 (172.0)	+1	11.2	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS438	–	191 (189.8)	+1	11.7	–	–	–	RNAV 1
050	TF	TS436	–	209 (208.0)	+1	11.7	–	–	–	RNAV 1
060	TF	TS434	–	229 (227.5)	+1	13.5	–	–	–	RNAV 1
070	TF	TS432	–	250 (248.5)	+1	13.5	–	@2750	–	RNAV 1
080	TF	SOKAN	–	350 (349.0)	+1	37.0	–	-1500 +730	-425	RNAV 1
RINKU TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS918	–	135 (134.2)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
030	TF	TS916	–	147 (146.2)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS914	–	159 (158.3)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
050	TF	TS912	–	171 (170.3)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
060	TF	RINKU	–	183 (181.9)	+1	24.7	–	–	–	RNAV 1
070	TF	DALAP	–	278 (277.4)	+1	127.0	–	@3350	-460	RNAV 1
DOVIN TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	219 (218.2)	+1	127.0	–	@3350	-460	RNAV 1
VETOM TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	226 (224.6)	+1	34.0	–	@3350	-460	RNAV 1
PTH TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	278 (277.3)	+1	75.2	–	@3350	-460	RNAV 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (s)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
DALAP	237 (236.0)	+1	60	L	-4250 +3350	-405	RNAV 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS–84)	
DALAP	11°00'50.955”N	107°23'21.827”E
DOVIN	11°55'01.000”N	108°06'29.000”E
PTH	10°55'41.000”N	108°04'19.000”E
RINKU	10°52'04.470”N	108°32'29.442”E
SOKAN	10°52'13.005”N	106°54'17.156”E
TS432	10°32'29.756”N	106°58'10.299”E
TS434	10°35'10.860”N	107°05'03.428”E
TS436	10°40'07.643”N	107°10'30.936”E
TS438	10°45'43.573”N	107°13'31.149”E
TS452	10°51'58.296”N	107°14'36.648”E
TS912	11°05'26.298”N	108°32'55.791”E
TS914	11°19'37.742”N	108°30'28.190”E
TS916	11°33'00.211”N	108°25'04.102”E
TS918	11°44'58.494”N	108°16'57.346”E
VETOM	11°13'59.000”N	107°36'27.000”E
VIKEP	10°58'00.152”N	107°13'45.271”E

STANDARD ARRIVAL CHART – INSTRUMENT (STAR)

TRANSITION LVL FL190
TRANSITION ALT 5500 m

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNAV RWY 25L/R
BITIS 2J SAPEN 2J VICAL 3J

CHANGE: ADDITION OF SPEED RESTRICTION NOTES.

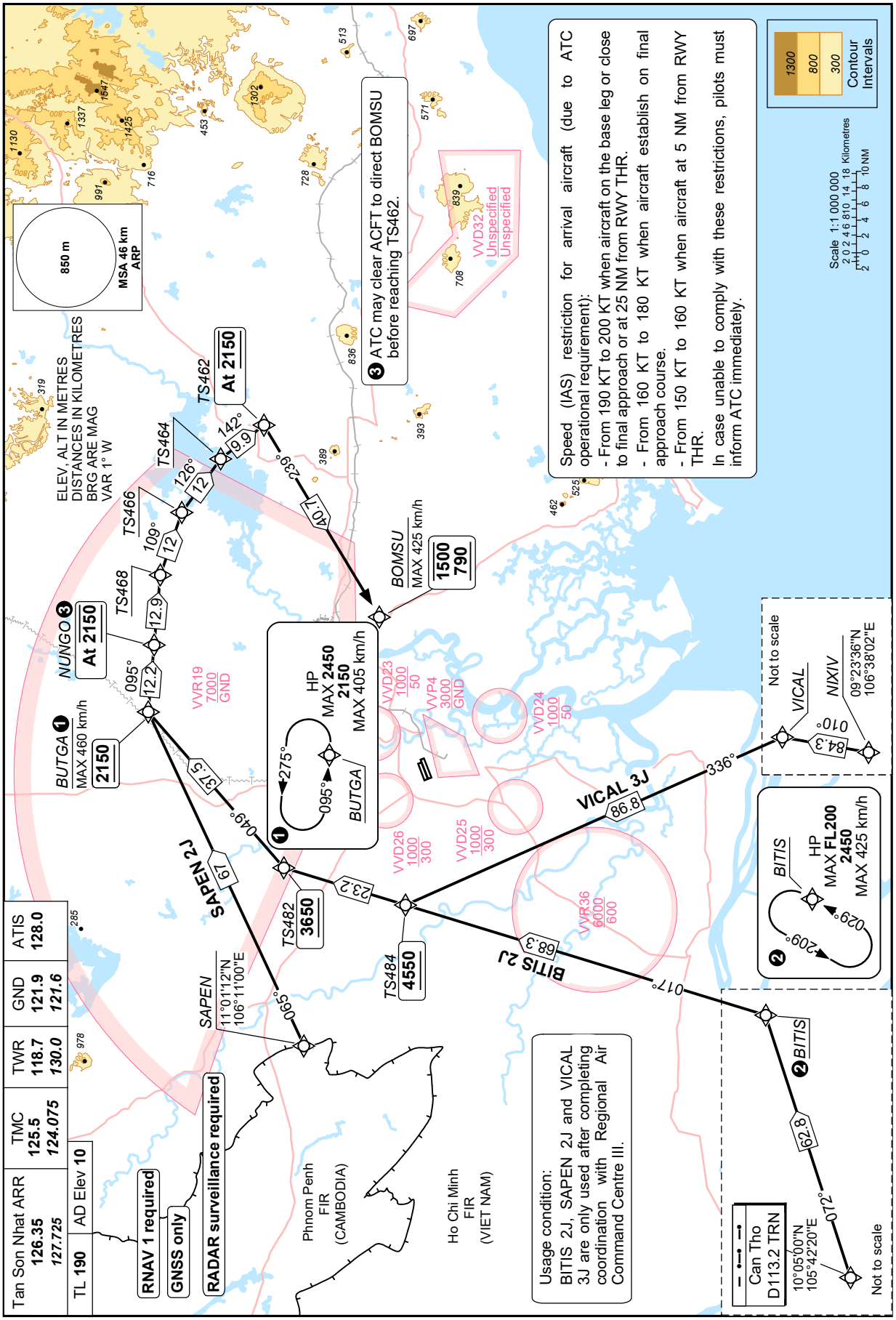

1. TABULAR DESCRIPTION

BITIS 2J ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BITIS	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS484	–	017 (016.0)	+1	68.3	–	+4550	–	RNAV 1
030	TF	TS482	–	017 (016.0)	+1	23.2	–	+3650	–	RNAV 1
040	TF	BUTGA	–	049 (047.6)	+1	37.5	–	+2150	-460	RNAV 1
050	TF	NUNGO	–	095 (094.0)	+1	12.2	–	@2150	–	RNAV 1
060	TF	TS468	–	095 (094.0)	+1	12.9	–	–	–	RNAV 1
070	TF	TS466	–	109 (108.0)	+1	12.0	–	–	–	RNAV 1
080	TF	TS464	–	126 (125.0)	+1	12.0	–	–	–	RNAV 1
090	TF	TS462	–	142 (140.5)	+1	9.9	–	@2150	–	RNAV 1
100	TF	BOMSU	–	239 (237.5)	+1	40.7	–	-1500 +790	-425	RNAV 1
TRN TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	BITIS	–	072 (071.2)	+1	62.8	–	–	–	RNAV 1

SAPEN 2J ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	BUTGA	–	065 (063.5)	+1	67.0	–	+2150	-460	RNAV 1
030	TF	NUNGO	–	095 (094.0)	+1	12.2	–	@2150	–	RNAV 1
040	TF	TS468	–	095 (094.0)	+1	12.9	–	–	–	RNAV 1
050	TF	TS466	–	109 (108.0)	+1	12.0	–	–	–	RNAV 1
060	TF	TS464	–	126 (125.0)	+1	12.0	–	–	–	RNAV 1
070	TF	TS462	–	142 (140.5)	+1	9.9	–	@2150	–	RNAV 1
080	TF	BOMSU	–	239 (237.5)	+1	40.7	–	-1500 +790	-425	RNAV 1

VICAL 3J ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VICAL	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS484	–	336 (335.4)	+1	86.8	–	+4550	–	RNAV 1
030	TF	TS482	–	017 (016.0)	+1	23.2	–	+3650	–	RNAV 1
040	TF	BUTGA	–	049 (047.6)	+1	37.5	–	+2150	-460	RNAV 1
050	TF	NUNGO	–	095 (094.0)	+1	12.2	–	@2150	–	RNAV 1
060	TF	TS468	–	095 (094.0)	+1	12.9	–	–	–	RNAV 1
070	TF	TS466	–	109 (108.0)	+1	12.0	–	–	–	RNAV 1
080	TF	TS464	–	126 (125.0)	+1	12.0	–	–	–	RNAV 1
090	TF	TS462	–	142 (140.5)	+1	9.9	–	@2150	–	RNAV 1
100	TF	BOMSU	–	239 (237.5)	+1	40.7	–	-1500 +790	-425	RNAV 1
NIXIV TRANSITION										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	VICAL	–	010 (008.7)	+1	84.3	–	–	–	RNAV 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (s)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BITIS	029 (028.0)	+1	90	L	-FL200 +2450	-425	RNAV 1
BUTGA	095 (094.0)	+1	60	L	-2450 +2150	-405	RNAV 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS–84)	
BITIS	10°15'59.000”N	106°14'54.000”E
BOMSU	10°54'37.875”N	106°53'59.311”E
BUTGA	11°17'22.286”N	106°43'57.707”E
NIXIV	09°23'36.000”N	106°38'02.000”E
NUNGO	11°16'54.934”N	106°50'37.384”E
SAPEN	11°01'12.000”N	106°11'00.000”E
TRN	10°05'00.000”N	105°42'20.000”E
TS462	11°06'30.557”N	107°12'51.158”E
TS464	11°10'39.996”N	107°09'23.040”E
TS466	11°14'24.833”N	107°03'57.804”E
TS468	11°16'25.843”N	106°57'40.095”E
TS482	11°03'39.113”N	106°28'44.287”E
TS484	10°51'35.005”N	106°25'13.649”E
VICAL	10°08'46.853”N	106°45'01.988”E

CHANGE: ADDITION OF SPEED RESTRICTION NOTES.

Tan Son Nhat ARR	TMC	TWR	GND	ATIS
126.35	**125.5**	**118.7**	**121.9**	**128.0**
127.725	*124.075*	*130.0*	*121.6*	

TL **190** | AD Elev **10**

RNAV 1 required

GNSS only

RADAR surveillance required

ELEV, ALT IN METRES
DISTANCES IN KILOMETRES
BRG ARE MAG
VAR 1° W

850 m
MSA 46 km ARP

DOVIN
11°55'01"N
108°06'29"E

RINKU TR

VETOM
11°13'59"N
107°36'27"E

RINKU
10°55'41"N
108°04'19"E

Phan Thiet
D114.1 PTH

Not to scale

DALAP ❶
MAX 460 km/h
At 3350

❷ ANSUP
At 2750
DALAP 2J

BOMSU
MAX 425 km/h
1500
790

TS442
At 2750

ELSAS
10°08'12"N
107°32'54"E

Not to scale

Contour Intervals
1300
800
300

Scale 1:1 000 000
Kilometres
NM

VVR19
7000
GND

VVD26
1000
300

VVD25
1000
300

VVD23
1000
50

VVP4
3000
GND

VVD24
1000
50

VVR36
6000
600

VVD32
Unspecified
Unspecified

❶ DALAP
HP
MAX **4250**
3350
MAX 405 km/h

❷ ATC may clear ACFT to direct BOMSU before reaching TS442.

Phnom Penh
FIR
(CAMBODIA)

Ho Chi Minh
FIR
(VIET NAM)

Usage condition:
DALAP 2J is only used after completing coordination with Regional Air Command Centre III..

Speed (IAS) restriction for arrival aircraft (due to ATC operational requirement):
- From 190 KT to 200 KT when aircraft on the base leg or close to final approach or at 25 NM from RWY THR.
- From 160 KT to 180 KT when aircraft establish on final approach course.
- From 150 KT to 160 KT when aircraft at 5 NM from RWY THR.

In case unable to comply with these restrictions, pilots must inform ATC immediately.

1. TABULAR DESCRIPTION

DALAP 2J ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DALAP	–	–	+1	–	–	@3350	-460	RNAV 1
020	TF	ANSUP	–	259 (258.0)	+1	17.7	–	@2750	–	RNAV 1
030	TF	TS448	–	340 (339.2)	+1	11.2	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS446	–	323 (322.0)	+1	10.9	–	–	–	RNAV 1
050	TF	TS444	–	306 (305.0)	+1	10.9	–	–	–	RNAV 1
060	TF	TS442	–	289 (288.0)	+1	10.9	–	@2750	–	RNAV 1
070	TF	BOMSU	–	190 (189.5)	+1	37.0	–	-1500 +790	-425	RNAV 1

RINKU TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	TS918	–	135 (134.2)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
030	TF	TS916	–	147 (146.2)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
040	TF	TS914	–	159 (158.3)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
050	TF	TS912	–	171 (170.3)	+1	26.5	–	–	–	RNAV 1
060	TF	RINKU	–	183 (181.9)	+1	24.7	–	–	–	RNAV 1
070	TF	DALAP	–	278 (277.4)	+1	127.0	–	@3350	-460	RNAV 1

DOVIN TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	219 (218.2)	+1	127.0	–	@3350	-460	RNAV 1

PTH TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	278 (277.3)	+1	75.2	–	@3350	-460	RNAV 1

VETOM TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	226 (224.6)	+1	34.0	–	@3350	-460	RNAV 1

ELSAS TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly–over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	–	–	+1	–	–	–	–	RNAV 1
020	TF	DALAP	–	351 (349.9)	+1	98.6	–	@3350	-460	RNAV 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (s)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
DALAP	237 (236.0)	+1	60	L	-4250 +3350	-405	RNAV 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS–84)	
ANSUP	10°58'50.692”N	107°13'52.079”E
BOMSU	10°54'37.875”N	106°53'59.311”E
DALAP	11°00'50.955”N	107°23'21.827”E
DOVIN	11°55'01.000”N	108°06'29.000”E
ELSAS	10°08'12.000”N	107°32'54.000”E
PTH	10°55'41.000”N	108°04'19.000”E
RINKU	10°52'04.470”N	108°32'29.442”E
TS442	11°14'26.941”N	106°57'20.001”E
TS444	11°12'36.943”N	107°03'03.340”E
TS446	11°09'12.564”N	107°07'58.995”E
TS448	11°04'31.712”N	107°11'41.094”E
TS912	11°05'26.298”N	108°32'55.791”E
TS914	11°19'37.742”N	108°30'28.190”E
TS916	11°33'00.211”N	108°25'04.102”E
TS918	11°44'58.494”N	108°16'57.346”E
VETOM	11°13'59.000”N	107°36'27.000”E